

SỞ GD&ĐT TP CẦN THƠ

TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA

PHÂN CÔNG COI KIỂM TRA, NĂM HỌC 2026 - 2027



TT	Họ và tên	Chuyên môn	GIỮA KÌ 1							TỔNG SỐ BUỔI
			09/11		10/11		11/11		12/11	
			Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	
			V12 + S10,11	T12+ NN10, 11	V10,11+ S12/ KTPL1 1/CN11	T10, 11+NN 12/KTP L10	L12/H 10+H1 2/L10	CN10,1 2/L11+ KTPL1 2/H11	Si10,11,1 2+Ti10,1 1,12+Đ1 0,11,12	
1	Cao Thị Ngọc Hà	Ngữ văn	LĐ	LĐ			LĐ	LĐ		
2	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Sinh học			LĐ	LĐ			LĐ	
3	Đồng Anh Đào	Ngữ văn								
4	Lê Thị Năm	Ngữ văn	ĐH	X	HĐ	X			X	5
5	Nguyễn Thị Thanh Loan	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
6	Nguyễn Thị Hồng Hiền Lành	Ngữ văn	TTr	X	TTr	X			TTr	5
7	Nguyễn Thị Thu Huyền	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
8	Nguyễn Thị Lợi	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
9	Nguyễn Thị Thanh Lý	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
10	Đặng Thị Thu Hằng	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
11	Huỳnh Thị Kim Yến	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
12	Trần Mỹ Tường	Ngữ văn	GS	X	X	X			X	5
13	Nguyễn Thị Quyên	Toán	GS	ĐH	GS	ĐH	X			5
14	Võ Trọng Nghĩa	Toán	X	X	X	X	X			5
15	Lê Thị Minh Châu	Toán	X	X	X	X	X			5
16	Bùi Thị Tuyết Anh	Toán	X		X		X	X	X	5
17	Đinh Quốc Khánh	Toán	X	GS	X		X		HĐ	5
18	Thái Việt Nga	Toán	X		X		X	X	X	5
19	An Văn Đỉnh	Toán	X		X		X	X	X	5
20	Nguyễn Ngọc Hân	Toán	X	X		X	X		HĐ	5
21	Quách Kim Ngoãn	Toán	X	X	X	X	X			5

TT	Họ và tên	Chuyên môn	GIỮA KÌ 1							TỔNG SỐ BUỔI
			09/11		10/11		11/11		12/11	
			Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	
			V12 + S10,11	T12+ NN10, 11	V10,11+ S12/ KTPL1 1/CN11	T10, 11+NN 12/KTP L10	L12/H 10+H1 2/L10	CN10,1 2/L11+ KTPL1 2/H11	Si10,11,1 2+Ti10,1 1,12+Đ1 0,11,12	
22	Trịnh Hoàng Tuấn	Toán	X		X	X	X	X		5
23	Nguyễn Thị Trúc Linh	Toán	X	X	X	X	X			5
24	Nguyễn Kiều Giang	Anh	X	HĐ	GS	HĐ	X			5
25	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Anh		X	X	X	X		X	5
26	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Anh		X	X	X	X		X	5
27	Dương Kim Ngọc	Anh		GS	X	X	X	GS		5
28	Huỳnh Nguyễn Thiên Nga	Anh		X	X	X		X	GS	5
29	Hồ Thị Mỹ Linh	Anh		X	X	X	X		X	5
30	Huỳnh Ngô Ngọc Minh	Anh		GS	X	X	X		X	5
31	Vũ Thị Phương	Anh		X	X	X	X	X		5
32	Đỗ Thị Bích	Vật lí			X	GS	HĐ	HĐ	X	5
33	Ngô Thị Hiền Trân	Vật lí			X	GS	X	X	X	5
34	Nguyễn Kim Diệu	Vật lí			X	GS	X	X	X	5
35	Lê Khánh Thanh Phong	Vật lí			GS	X	X	X	X	5
36	Trần Thị Hòa	Vật lí		GS	X	GS	X		X	5
37	Nguyễn Viết Thuận	Vật lí		GS	HĐ	HĐ	X		X	5
38	Trần Thị Yến Trang	Vật lí		GS	HĐ	X	X		X	5
39	Nguyễn Ngọc Anh Thư	CN		GS	X	X	HĐ		X	5
40	Nguyễn Thị Ngân Hiếu	Hóa học	X	X		GS	ĐH	ĐH		5
41	Dương Thị Hào	Hóa học	X	X			GS	X	X	5
42	Phan Thị Tươi	Hóa học	X			X	GS	X	X	5
43	Nguyễn Thị Diễm Kiều	Hóa học	X	X		X	GS	X		5
44	Võ Quốc Cường	Hóa học	X	x			TTr	TTr	X	5
45	Cao Thanh Huyền	Hóa học	X	HĐ		X	GS	X		5

TT	Họ và tên	Chuyên môn	GIỮA KÌ 1							TỔNG SỐ BUỔI
			09/11		10/11		11/11		12/11	
			Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	
			V12 + S10,11	T12+ NN10, 11	V10,11+ S12/ KTPL1 1/CN11	T10, 11+NN 12/KTP L10	L12/H 10+H1 2/L10	CN10,1 2/L11+ KTPL1 2/H11	Si10,11,1 2+Ti10,1 1,12+Đ1 0,11,12	
46	Trương Hoài Lộc	Hóa học	X		X	X	GS	X		5
47	Nguyễn Thị Tuyết Linh	Sinh học	X	X	X		GS		HĐ	5
48	Nguyễn Thị Mai Phương	Sinh học	X	X			X	X	X	5
49	Trịnh Ngọc Kiều Trân	Sinh học	X	X	X			HĐ	X	5
50	Lưu Thị Huyền Trâm	Sinh học	X	X			X	X	X	5
51	Ngô Thị Kim Hậu	Sinh học	X		X		X	X	X	5
52	Nguyễn Thị Kim Ngân	Sinh học	X	X		HĐ	X		GS	5
53	Phan Thị Hồng Lê	Lịch sử	HĐ	X	ĐH	GS		GS		5
54	Đinh Thị Cẩm Ly	Lịch sử	HĐ	HĐ	GS	X		X		5
55	Nguyễn Thị Diễm	Lịch sử	X	X	GS		X	X		5
56	Nguyễn Thụy Ngọc Thanh Loan	Lịch sử	X	X	GS	X		X		5
57	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Lịch sử	X		GS		X	X	X	5
58	Vũ Thị Hồng Hiếu	Địa lí	X		X	X		X	GS	5
59	Nguyễn Trần Kim Phụng	Địa lí	HĐ			GS	X	X	X	5
60	Nguyễn Ngọc Diễm	Địa lí	X		X		X	X	X	5
61	Phạm Bích Ngọc	GDKT&PL	X	X	GS	X		X		5
62	Bùi Thị Thắng	GDKT&PL	X	X	GS	X		X		5
63	Mai Thị Trinh	Tin học	X	X		GS		GS	ĐH	5
64	Võ Văn Yên	Tin học	X	X	X	X			GS	5
65	Phạm Thị Hồng Thắm	Tin học	X	X		X	GS		GS	5
66	Cao Lập Đức	Tin học	X	X		X	GS		GS	5
67	Cao Văn Chánh	GDQP	GS	GS			X	GS	GS	5
68	Huỳnh Võ Như Ý	GDTC	X		X		X	X	X	5
69	Đặng Thị Xuân	GDTC		TTr		TTr	X	X	X	5

TT	Họ và tên	Chuyên môn	GIỮA KÌ 1							TỔNG SỐ BUỔI
			09/11		10/11		11/11		12/11	
			Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	
			V12 + S10,11	T12+ NN10, 11	V10,11+ S12/ KTPL1 1/CN11	T10, 11+NN 12/KTP L10	L12/H 10+H1 2/L10	CN10,1 2/L11+ KTPL1 2/H11	Si10,11,1 2+Ti10,1 1,12+Đ1 0,11,12	
70	Lê Thị Hồng Nhung	GDTC	X	X			X	GS	GS	5
71	Nguyễn Trung Tính	GDTC		GS	X		X	GS	GS	5
72	Võ Hữu Lộc	Ngữ văn	TK	TK	TK		TK			4
73	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Ngữ văn	TK				HĐ	HĐ	TK	4
74	Phạm Thanh Diệu	Anh		TK		TK	TK	TK	X	5
75	Lê Thị Hằng	GDKT&PL			TK	TK		TK	TK	4
76	Lý Bảo Quyên	Pháp		KT	KT			KT	KT	4
77	Hoàng Hải Yến	Địa lí				GS	GS	GS	X	4
78	Tổng Nhã Uyên	Tin học	KT		KT		KT		KT	4
79	Nguyễn Thị Trúc Giang	Tin học		KT		KT	KT	KT		4
80	Ngô Quang Vinh	GDQP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	7
81	Ngô Minh Thơ	GDTC	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	7
82	Khuru Minh Triết	CN	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	ĐP	7

Tổng GT			37	38	37	37	37	28	37	0
GS			9	9	9	9	9	7	9	0
TK			2	2	2	2	2	2	2	0
KT			1	2	2	1	2	2	2	0
Đánh phách "ĐP"			3	3	3	3	3	3	3	0
ĐH			1	1	1	1	1	1	1	0
TTr			1	1	1	1	1	1	1	0
HĐ			3	3	3	3	3	3	3	0
Tổng số			58	60	59	58	59	48	59	79